

Nghiên cứu văn bản Nôm "Xuất gia sa di quốc âm thập giới"

ISSN: 2734-9195 13:17 22/03/2023

NNC.Phan Anh Dũng

1. Khái quát

Việc phiên chú và giới thiệu văn bản Xuất gia sa di quốc Âm thập giới của Tổ Như Trừng Lâm Giác[1] đã được tác giả Thích Minh Tâm đăng trong Thông báo Hán Nôm học 2000, tr.435-439, (sau sẽ gọi là Bản A); về sau lại được giới thiệu trong sách Chùa Liên Phái, danh lam nổi tiếng Hà Thành của TT. Thích Gia Quang[2] và GS. Nguyễn Tá Nhí, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2009 (sau sẽ ký hiệu là Bản B). Tuy nhiên đối chiếu với văn bản mà chúng tôi sưu tầm được (ký hiệu là Bản C) thì có khá nhiều sai lệch. Không kể những lỗi sai chắc do đánh máy hoặc in ấn như “tại nhân” gõ ra “tạo nhân” (câu 8 của bản B) hay “trâu cày” in lầm thành “trầu cày” (câu 232 của bản A) thì vẫn có nhiều chỗ sai biệt hẳn về văn từ, ngữ nghĩa, như câu 59 ở bản A là “bể ái hay hào”, bản B là “bể ái hay bào” thì bản C lại là “bể ái hay dào”, chữ nôm dào 澇 nghĩa là trào ra, dạt dào, dồi dào,... có vẻ đúng nghĩa hơn cả.

Vì vậy chúng tôi thấy nên khảo cứu dị bản giữa các bản trên, ngõ hầu cung cấp cho người đọc một bản chuẩn mực nhất, xứng đáng với công lao và tầm vóc của tổ Như Trừng Lâm Giác trong lịch sử Phật giáo Việt Nam.

2. Khảo về văn bản

Bản A được tác giả Thích Minh Tâm giới thiệu như sau: “Hiện ở chùa Liên Phái Hà Nội còn giữ được một bản in năm 1726. Toàn văn viết theo thể lục bát, lời văn súc tích, song cũng rất gần với lời ăn tiếng nói của dân. Đây có thể coi là văn bản Nôm thế kỷ 18, có niên đại xác định, cung cấp nhiều tài liệu có giá trị. Do vậy chúng tôi xin phiên âm giới thiệu toàn văn...” nhưng tiếc là tác giả không giới thiệu kèm ảnh chụp nguyên bản Nôm. Trong đợt đến số hóa văn bản ở chùa Liên Phái cuối năm 2022, chúng tôi cũng chưa được tiếp xúc văn bản Nôm này. Trao đổi với một số nhà nghiên cứu thì có ý kiến cho là bản A thực ra

là bản B (xem giới thiệu bản B ở dưới), có thể tác giả Thích Minh Tâm đã nhầm.

Bản B cũng không in kèm nguyên bản chữ Nôm, ở cuối bản phiên âm này có câu ghi “Trùng san ngày tốt tháng 12 năm Đinh Tỵ niên hiệu Cảnh Thịnh 5 (1797)”, đối chiếu kho sách Viện nghiên cứu Hán Nôm thì đây là bản in theo ván khắc tại chùa Sùng Phúc, phủ Thường Tín, năm Cảnh Thịnh 5 (1797), 11 tr. Kí hiệu: AB.366. Có một thông tin đáng chú ý đó là bản AB.366 này còn có một bài tựa của Tổ Như Trùng cũng viết bằng chữ Nôm, rất quan trọng để giúp người đọc hiểu rõ về các giới phẩm Phật giáo gắn với ngũ giới, thập giới,... Cuối bài tựa đó ghi rõ niên đại là “Bảo Thái thất niên tuế tại Bính Ngọ (1726), Tân Sửu nguyệt, thập ngũ nhật. Thư vu Liên Tông tự Ly Trần Viện” và có con dấu “Lân Giác Sa môn”. Đây là một văn bản quan trọng mà các bản in sau này đều bỏ qua một cách đáng tiếc, vì vậy chúng tôi sẽ phiên chú đầy đủ bài tựa đó ở đoạn sau, theo đúng bản Nôm AB.366 ở thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Bản C nằm trong bộ Lễ tụng tập yếu chư nghi, đây là một bản in dạng “tuyển tập” gồm nhiều sách khác nữa nên khá dày. Sách chủ yếu là chữ Hán nhưng có kèm nhiều bản diễn âm ra chữ Nôm, chẳng hạn ngoài bản Sa di quốc âm thập giới dành cho bên tăng còn có bản quốc âm Sa di ni uy nghi dành cho bên ni, chúng tôi dự định sẽ phiên âm và giới thiệu ở một bài khác. Chúng tôi sử dụng bản in lại trong Việt Nam Phật điển tùng san, ở cuối sách đó có ghi là: Thành Thái thập tứ niên, tuế tại Nhâm Dần (1902), đó là năm in của sách gốc mà bộ Việt Nam Phật điển tùng san đã in lại.

Để bổ sung về văn bản chúng tôi còn có bản in từ ván lưu ở chùa Bồ Đà gồm 5 tờ (10 trang) khắc trên 5 ván, ở gáy sách chỉ khắc ngắn gọn 4 chữ là Quốc âm thập giới, sau sẽ gọi là bản D, niên đại của bản D hiện chưa xác định được, nhưng dựa vào một số chữ bản D giống với C mà khác với A, B thì bản D cũng là một bản muộn nhưng sớm hơn bản C (khoảng trước đời Thành Thái một chút).

Do bài văn không dài lắm nên 4 bản trên có lẽ cũng khá đủ để khảo chú và khôi phục tương đối sát nguyên tác.

3. Về nội dung

Như tiêu đề đã phản ánh rõ, đây là 10 giới luật của Sa di trong các sách Luật nghi chữ Hán được diễn ra quốc âm và ghi bằng chữ Nôm. Cụ thể 10 giới đó là : 1. Sát sinh, 2. Thâu đạo (trộm cắp), 3. Dâm dục, 4. Vọng ngôn, 5. Ấm tửu, 6. Hương hoa, 7. Xướng ca, 8. Cao sàng (tham giường chiếu cao sang), 9. Phi thời (tham ăn uống), 10 Tróc trì (tham tiền tài).

Thích Gia Quang và GS. Nguyễn Tá Nhí nhận xét: “Tổ Như Trừng được giáo dục rất nghiêm cẩn, nên vốn chữ nghĩa hiểu biết rất rộng. Sau khi xuất gia ngài được Tổ Chân Nguyên trao truyền giáo pháp, nên rất quan tâm đến kinh sách...”, ngài Thích Minh Tâm thì nhận định : “Toàn văn viết theo thể lục bát, lời văn súc tích, song cũng rất gần với lời ăn tiếng nói của dân...”, chúng tôi xin bổ sung một nhận xét nữa là lối văn súc tích, giản dị, bình dân đó có phong cách giống với lối văn của Tổ Chân Nguyên, người đã truyền tâm ấn cho Tổ Như Trừng. Cái hay trong bài văn này có lẽ là ở chỗ có các câu thành ngữ, tục ngữ bình dân được đưa vào và vận dụng khá nhuần nhuyễn như đoạn nói về giới thứ tư: “Có không bày đặt nên lời”, “Chỉ hươu rằng ngựa”, “nói về vang”, “lưỡi hai chiều”, “giả tên dối họ”, “miệng hằng gang thép”, “dạ hằng gai chông”, “Ngàn vàng khôn chuộc”,... Ngoài ra, các từ cổ dùng trong bài cũng nên thống kê để phục vụ các nhà nghiên cứu, vì đã rõ được thời điểm sáng tác của tác phẩm này là năm 1726 nên dựa vào đó có thể so sánh đánh giá niên đại của các bản Nôm bị mất phần ghi năm in (nếu có các từ cổ tương tự).

Để các nhà nghiên cứu và mọi người có thêm tư liệu tìm hiểu về thân thế sự nghiệp và tấm lòng cao thượng của Tổ Như Trừng Lâm Giác, chúng tôi xin phiên âm chú giải lại toàn bộ bài Luật nghi này, lấy bản C làm bản trực, vì bản này ở trong bộ Lễ tụng tập yếu chư nghi là sách rất phổ thông, đã được nhiều chùa in lại nhiều lần. Về hình thức trình bày, chúng tôi vẫn dùng lại các chú giải xét thấy phù hợp của các TT. Thích Gia Quang và GS. Nguyễn Tá Nhí, chỉ bỏ vài chú thích không phù hợp với bản C mà chúng tôi chọn làm bản trực, và vẫn để chú thích ở cuối bài, còn những chú thích riêng của chúng tôi thì để ở chân trang. Khi chú thích chúng tôi cũng đã có chủ ý tránh trùng lặp với các vị tiền bối chẳng hạn về chữ cổ thì chúng tôi thiên về cách lý giải theo ngữ âm lịch sử.

Vì lời tựa ở cổ bản 1726 cũng rất quan trọng để hiểu rõ việc phân chia giới phẩm Phật giáo thành ngũ giới, thập giới,... nên chúng tôi cũng phiên chú đầy đủ và đưa vào để việc giới thiệu tác phẩm kinh điển này của Tổ Như Trừng Lâm Giác được trọn vẹn.

BÀI TỰA XUẤT GIA SA DI QUỐC ÂM THẬP GIỚI

(Theo bản AB.366 lưu ở Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm)

Lâm Giác Sa di Như Như Trừng Trừng phiên thích.

Thượng Phúc huyện, Sùng Phúc tự tàng bản.

Tự:

Giới là phép Bụt vậy. Bụt định làm giới phẩm bốn đàn. Cho thế nhân công phu ngày tháng tu tập tiến dần.

Đàn thứ nhất trao năm giới cho kẻ còn tại gia. Nam xưng rằng Ưu bà tắc, cũng xưng rằng Ổ ba sách già. Nữ xưng rằng Ưu bà di, cũng xưng rằng Ổ ba tư già. Ấy là giới phẩm thiện nam tín nữ đàn.

Thứ hai trao mười giới cho kẻ mới xuất gia. Nam xưng rằng Sa di tăng. Nữ xưng rằng Sa di ni. Ấy là giới phẩm tiểu tăng trưởng trai thế phát đàn.

Thứ ba nam thụ hai trăm năm mươi giới xưng rằng Tỉ khưu tăng, cũng xưng rằng Bật sô tăng. Nữ thụ năm trăm giới xưng rằng Tỉ khưu ni, cũng xưng rằng Bật sô ni. Vì nữ nhân tính đa tham dục, vậy nên giới luật gia bội. Ấy là giới phẩm đấng cao tăng.

Đàn thứ tư bốn trăm giới xưng rằng Bồ tát. Ấy là Tiến sĩ nhà thiền. Rất[3] phẩm tu hành. Sau nữa mới hầu tiến lên Phật.

Phật như quốc vương, giới như pháp luật, Tăng như triều thần. Quốc vương định pháp luật cho triều thần. Triều thần vâng pháp luật chung[4] quốc vương, truyền pháp luật cho dân thứ. Thừa[5] rằng Phật pháp dữ vương pháp đồng. Tượng vi pháp ấy vậy.

Như Như thấy trong luật tạng giới pháp cẩn nghiêm, hội thấy[6] chúng tăng thụ trì thất thố. Hoặc có kẻ trưởng trai thế phát mà thụ năm giới phẩm tại gia, khiến cho kẻ tại thế tục gia thời chẳng có giới phẩm mà thụ. Hằng thấy thau vàng hỗn tạp, nhân chung ngọc ít đá nhiều, chẳng thuyết[7] kẻ có biết mà chẳng tu, khá thương kẻ có lòng tu, mà thầy hổ[8] thầy chẳng truyền, mình nói mình chẳng biết.

Vậy Như Như thể lòng[9] từ mẫn, gác để chẳng đành, nhân cứ trong luật tạng mười giới xuất gia, ngụ[10] tiếng quốc âm, mở đường thuận tiện, tuy chẳng ích tới kẻ cao nhân đại sĩ, song cũng lợi cho người nhập học tiểu tăng. Nhẫn[11] có ai nhân đấy mà nên, thời Như Như vun (bón) cội Bồ đề, lau đài minh kính cũng là công vậy.

Thời Bảo Thái thất niên tuế tại Bính Ngọ Tân Sửu nguyệt thập ngũ nhật thư vu Liên Tông tự Ly Trần Viện.

(Cuối bài tựa có đóng hai con dấu:Dấu trên chữ khắc chìm: Lâm Giác Sa Môn. Dấu dưới chữ khắc nổi có thể đọc: Thích Ấn Như Như, Như Như Thích Ấn, Thích Như Như Ấn.

Nhận xét của người phiên bản Nôm: Bản Nôm nay là một ánh văn hay và khúc triết, ý tứ minh bạch rõ ràng, trừ vài từ hơi cổ ra thì người bình thường ngày nay đọc cũng hiểu được ngay. Văn hay nhờ có dùng một số ẩn dụ ví von khá bình dân, câu chữ tuy không đối chuẩn theo luật biến ngẫu nhưng vẫn có nhịp điệu dễ nghe dễ đọc, ví dụ “Phật như quốc vương, giới như pháp luật, Tăng như triều thần”, “Hàng thấy thau vàng hỗn tạp, nhân chung ngọc ít đá nhiều” , “bón cội Bồ đề, lau đài minh kính”,...)

[caption id="attachment_15885" align="aligncenter" width="297"]

Tap Chi Nghien Cuu Phat Hoc Nghien Cuu Van Ban Nom Xuat Gia Sa Di Quoc Am Thap

Ảnh tư liệu: Trang cuối bài tựa có niên hiệu Bảo Thái 7 và con dấu Lâm Giác sa môn, Thích ấn Như Như[/caption]

XUẤT GIA SA DI QUỐC ÂM THẬP GIỚI

1. Lâm Giác Sa di Như Như phiên dịch

Như Như vâng giáo Chân Nguyên

Diễn dương luật tạng lưu truyền lâu xa.

Lành thay kẻ mới xuất gia

5. Gượng trao mười giới gọi là Sa Di.

Trước đàn bốn nguyện ba qui

Thế trừ lĩnh lấy điền y vận mình.

Thứ nhất là giới sát sinh

Từ bi đạo ấy lưu tình tại[12] nhân.

10. Muôn loài hễ giống có thân

Thừa tình[13] muốn sống dễ phân khác[14] gì.

Cũng dòng một tính[15] linh tri.

Vấy lông sừng vượt hình tuy chẳng cùng.

Luân hồi chuyển kiếp khôn thông

15. Hoặc là cha mẹ vợ chồng anh em.

Đổi thân lạ dấu khôn tìm

Lộn vào sâu bọ muông chim khác loài.

Giết lằm ăn lỗ đông dài

Trả ân làm oán bao nài nghiệp duyên.

20. Vậy nên điện bụt am thiền

Tiếc ngài phải dạy[16] che đèn há nga[17].

Nước ăn lấy vải lọc qua

Bước đi phòng kéo xông pha đập giày[18].

Chở nuôi muông[19], giữ trâu cày

25. Gửi lòng không khó[20] ăn mảy thập phương.

E trừ sâu lá bọ tương

Thuốc dùng thảo mộc kéo phương vật loài.[21]

Thâu đạo là giới thứ hai

Ngay lòng lọ phải then cài chữa tin.

30. Một tơ xem bằng[22] muôn nghìn

Của người chẳng những bạc tiền mới răn.

Chẳng cho chẳng lấy làm ngân[23]

Cành cây ngọn cỏ mỗ phân mưa hê[24]

Kinh rằng: “Một gã Sa di

35. Trộm bánh tăng chúng trai thì ba phen.

Một Sa di trộm đường phèn

Vật khinh tình trọng ngỗ hèn[25] chẳng phân.

Một Sa di trộm trái[26] ăn

Ba người ấy phải đọa thân tam đồ

40. Khuyên ai ai nghĩ đấy cho

Liếc gương kẻ trước mà tu sửa mình

Nếu còn vật mắt gian manh[27]

Lộn đời chay lạt công trình bỏ đâu

Rắn lòng chẳng những xuyên thấu

45. Tổn nhân ích kỷ thấy âu chớ làm

Bao giờ lọt khỏi[28] nguồn tham

Độ mình mới biết trần phàm khác xa

Dâm dục[29] là giới thứ ba

Cổ kim biết[30] mấy tay già chịu non.

50. Đã rằng bỏ rẻ vợ con

Tăng phòng sao có khuê môn tảo tần.

Nếu mà dục giới đã gần

Máy Thiên đẽ động khôn phân cõi bờ.

Tấc mây vằng nguyệt nên mờ

55. Vô tâm đối[31] cảnh bao giờ chữa hay.

Hái ba năm đốt một giây

Dái khi tiếc[32] củi mà cây chẳng còn.

Vật chi nguyệt phấn hoa son[33]

Khứng mài gan sắt cho mòn có sao.

60. Ví như[34] bể ái hay dào[35]

Chớ thì còn gửi[36] mình vào làm chi.

Kinh rằng: “Có bật sô ni,

Mộng lòng dâm dục lại khi pháp màu

Rằng dâm chẳng sát chẳng thấu.

65. Hại người chẳng có tội đâu tới[37] mình.

Bổng không mãnh hỏa tự sinh

Phút giây cháy hết thân hình chẳng dư”.

Vọng ngôn là giới thứ tư

Chẳng cho hư thực thực hư đối người.

70. Có không bày đặt nên lời

Chỉ hươu rằng ngựa tơ bởi dọc ngang

Ý ngữ là nói về vang[38]

Quyến người động dục mua thương chác hờn.

Phỉnh phờ thù dật dỗ mơn

75. Khiến lòng đá sắt nên sờn nên xiêu.

Lưỡng thiệt là lưỡi hai chiều

Ở đây nói đó xui yêu kết thù.

Miệng bằng tráo trở[39] xiểm vu[40]

Giả tên dối họ bôn xu chẳng thường.

80. Ác khẩu là nói[41] dữ dằn

Đe loi[42] chửi mắng được càng tranh năng.

Hại người gươm giáo đâu bằng

Miệng hằng gang thép dạ hằng gai chông.

Khẩu nghiệp vốn ấy[43] gian hùng

85. Diệt trừ khỏi cả mối mong tốt vời

Ngàn vàng khôn chuộc một lời

Ví rằng nói khó chẳng chơi chớ lằm.

Ấm tửu là giới thứ năm

Kẻo cho cuồng được bá xâm tính thường.

90. Để cho trí tuệ chủ trương

Kẻo hao tinh huyết kẻo thương khí thần.

Hãy suy từ cõi hương lân[44]

Xưa nay vì rượu bỏ thân mấy người.

Thần men một đoạn vui cười

95. Tính mình khác đã năm mươi dặm xa [45]

Lại thêm rủ nguyệt quyến hoa

Trong khi chẳng tỉnh, ai là có khôn.

Hướng đà đứng cửa sa môn

Thế gian một tiếng suy tôn là Thày.

100. Tròn đầu vuông áo dường này

Mộng trần chữa tỉnh còn say lấy gì?

Trăm năm thể đã định kỳ

Tưởng rằng rùa hạc thực thì thước gang[46].

Sá tua phản chiếu hồi quang

105. Tỉnh hồn trong giấc hoàng lương mới màu

Còn mang thuốc đại trong bầu

Thì mê hồ điệp thể âu đến già.

Thứ sáu là giới hương hoa

Hình dung chẳng được lượt là điểm trang.

110. Cho hay thì sự vẻ vang

Thoáng qua vẫn tựa một tràng mộng xuân.

Hoa trước mắt, vật ngoài thân

Vô mùi mà lại có phân động tình

Ví dù giới tịnh tuệ mình

115. Hương nào hơn nữa hương mình thơm tho.

Áo xiêm thì dùng vải thô

Ruột tầm lông thú chẳng cho đoái hoài

Thối thường tía lạt thắm[47] phai

Ta thì áo vải chỉ gai đạo bền.

120. Cho hay dòng bụi giống tiên

Giày[48] rơm nón lá cũng nên chẳng nề.

Thế tình bỏ bã rằng quê

Ta xưng nạp tử dầu chê mặc lòng

Đòi khi[49] bia tạc ấn phong

125. Nghiệm thay hể sắc thì không có gì.

Nghĩ câu “nhất thiết hữu vi”

Mà xem lọ phải nói[50] chi nữa là

Thứ bảy là giới xướng ca

Kéo cho tơ trúc xâm pha tính tình.

130. Hể loài cầm sắt tiêu sinh

Cùng nơi múa hát dập dìu nhỡn nhơ

Miến loài đánh đáo bạc cờ

Cùng nơi điểm rượu lầu thơ chơi bời.

Tăng Ni tu chữa trọn đời

135. Giữ cầm giới pháp mưa dầm bản chân.

Chẳng nghe vả chẳng tới gần

Lánh mình cho tuyệt thanh trần mới yêu[51].

Gì hơn tuổi chảy thông reo

Thanh cao đã gác trần hiêu[52] mới tìm.

140. Yên vui mà chẳng hoang dâm

Lại thêm sảng khí dưỡng tâm ngụ nhàn

Kệ mẫu câu nhiệm muôn vàn

Màng chi thanh sắc trong đoàn lợi danh

Số là hằng thuận chúng sinh

145. Cho nên lại phải diễn kinh làm đàn

Khoa nghi lễ nhạc bách ban

Mở quyền ra độ thế gian đạo tràng.

Thứ tám là giới cao sàng

Dựng lễ khiêm hạ dứt đường kiêu căng.

150. Phép xưa giường dùng đăng thẳng

Như Lai tám ngón đo bằng chẳng qua.

Cao hơn thì phạm há nga[53]

Sá tua gìn giữ tiết ta chớ dờ

Nơi ngồi, nằm, chốn nghỉ ngơi

155. Mựa dùng trạm trở về vời gấm thêu.

Thuở xưa đệm cỏ ngồi hiêu[54]

Nằm hang ở núi còn nhiều vẻ hay

Hướng chi dỗi xuống đời nay

Đã cao giường phản lại dày[55] chiếu chăn.

160. Hơn xưa biết đã mấy phân

Lọ là rộng rãi sắc thân làm gì
Quốc sư tích cũ còn ghi
Trầm hương toà báu nhân vì vua ban.
Làm cho mười kiếp nghiệp oan
165. Lại lo báo[56] được tai nạn mới xong.
Ví dù chẳng chút sai lòng
Oan hồn Triều Thác còn ngong lấy[57] gì.
Thứ chín là giới phi thì
Cứ từ nhật ngộ làm kỳ bữa chay.
170. Một rằng thiên thực rạng ngày
U đồ[58] ngã quỷ nghiệp đầy về âm
Nếu nghe khoa bát động mâm
Dạ thêm dậy lửa cháy xâm yết hầu.
Vả còn ý nhiệm cơ mầu
175. Ngộ trong giới ấy để sau mật truyền
Hể đà lạc phát tu thiền
Ăn từ bán nhật dĩ tiền mà thôi[59].
Bui khi thời khí xảy xui
Giá[60] sương nắng gió phỉ phui[61] chẳng hằng
180. Sự chẳng được chớ há rằng[62]
Bấy giờ giới ấy dường bằng bỏ rơi
Thừa trong giây phút biến dời
Rộng cho khi có mặt trời cũng nên[63].
Đã lành lại giữ cho tuyền

185. Xuất gia giới luật mười thiên rạch ròi.

Ngoan tăng sao bỗng quên mui

Bảo nhau nói lý mà lui khá cười.

Tróc trì là giới thứ mười

Chẳng nề phân biệt của người của ta.

190. Bạc vàng châu báu ngọc ngà

Tơ hào chẳng được tay tra[64] bắt cầm.

Giống hay hoặc tính mê tâm[65]

Gây tham mống hoạ cổ cầm (kim) dùng dùng.

Mượn gương người Khải người Sùng

195. Giờ xem phải thấy vô dùng hay chẳng.

Hướng chi bỏ tục làm tăng

Nam minh đã quyết côn[66] bằng hoá bay.

Một bình một bát lộn tay

Dày mỏng và[67] tấm đổi thay đông hè.

200. Tuyết sương thì đối bụng ve

Chẳng cầu yêu trọng, chẳng e khẩu thù.

Gió xuân đắp đổi trăng thu

Mặc dầu thích ở ngao du rừng thiền.

Nương nhờ phúc lộc tự nhiên

205. Cửa nhà cơm áo tùy duyên thế tình.

Dầu ai đon hỏi[68] lợi danh

Lắc đầu biếng thốt xung mình bản tăng. [69]

Sắt son một tấm lòng hằng

Giữ mười giới ấy khăng khăng chớ dờ

210. Bao giờ trong sạch cả mười

Vậy sau sẽ nhắc lên vời (vị) Tỉ khiêu.

Tỉ khiêu giới đã vẹn thâu

Thì Bồ tát giới mới hầu bước lên.

Bấy giờ giới túc công viên

215. Thần khâm quỹ phục đích nên Tăng già.

Thăng lên chín phẩm đài hoa

Ngõ đền thừa chí xuất gia bấy chầy

Thiết vì mười giới trước nay

Xa đường nặng gánh ghê thầy phao tuông.

220. Trí ta bền giữ chớ buông

Đúc mười giới ấy ba vương bầy tròn.

Nguyện dĩ thử công đức

Tiêu không vắng thế khiên

Quang hiển hiện thế nhân

Viên thành lai thế quả

Chân Nguyên thường hạo hạo

Tính tướng tự Như Như

Dữ pháp giới chúng sinh

Đồng đẳng hoa tạng giới

Dịch ý:

Nguyện đem công đức này

Trừ hết tội kiếp trước

Làm hiện nhân đời nay

Hoàn thành quả sắp tới

Chân Nguyên thường bát ngát

Tính tướng tự Như Như

Cùng chúng sinh pháp giới

Bước sang cõi hoa tạng.

Trùng san ngày tốt tháng 12 năm Đinh Ty, niên hiệu Cảnh Thịnh 5 (1797).

Phần Chú thích của các cụ Thích Gia Quang, Nguyễn Tá Nhí: (chúng tôi bỏ vài chú thích không phù hợp với bản C mà chúng tôi lấy làm bản trực, và các chú thích về từ cổ vì đã lập bảng kê từ cổ riêng)

1. Chân Nguyên: tức Chân Nguyên hoà thượng, pháp danh Tuệ Đăng, một vị cao tăng đời Lê, biên soạn trước thuật rất nhiều.

2. Diễn dương: diễn Nôm để hoằng dương

3. Gượng: tạm thời.

6. Thế trừ: cắt tóc

Điền y: áo của nhà sư

Vận mình: mặc vào người

7. Lưu tình tại nhân: để tình cảm vào nhân ái

11. Linh tri: hiểu biết

12. Vẩy lông sừng vuốt: chỉ các loài cá chim thú

13. Khôn thông: khó thông tỏ hết

15. Đổi thân: thay đổi thân làm kiếp khác

20. Ngài: sâu bọ, con thiêu thân.

23. Muông: chó giữ nhà

24. Không khó: trống rỗng, nghèo nàn, không có gì

26. Phương hại: tổn hại

27. Thâu đạo: trộm cắp

28. Ngay lòng: lòng ngay thẳng

29. Một tơ: một sợi tơ, một chút

31. Mẫu: mẫu mực, khuôn thước

34. Trai thì: đồ ăn chay đúng thì

38. Tam đồ: ba đường ác gồm ngã quỷ, súc sinh, địa ngục

44. Tổn nhân: hại người khác

46. Độ mình: tự cứu độ cho bản thân mình.

Trần phạm: cỗi phục tục ở trần gian

53. Vằng nguyệt: vằng trăng, ý nói một tấc mây cũng che mờ vằng trăng.

63. Chẳng sát chẳng thâu: Không sát sinh không trộm cắp

65. Mãnh hoả: lửa cháy mạnh, ý nói lửa mạnh tự sinh ra cháy đốt sạch chẳng còn gì.

70. Chỉ hươu bằng ngựa: Triệu Cao, tướng của nhà Tần, tác oai tác phúc, cho người dắt hươu qua sân rồi chỉ vào bảo đó là ngựa. Các quan sợ oai Triệu Cao đành phải nói theo là ngựa.

72. Quyến người động dục: xúi giục người ta động lòng ham muốn

78. Bôn xu: chạy vạy.

88. Cuồng dục: thuốc độc, thuốc điên dại

Bá xâm: dính dáng đến, phạm vào.

93. hân men: thần rượu

102. Rùa hạc: hai loài vật sống rất lâu, người xưa dùng để ví với việc người sống lâu.

104. Hoàng lương: giấc mộng kê vàng, ý nói công danh phú quý ở đời chỉ ngắn ngủi bằng giấc mơ.

106. Hồ điệp: bướm bướm. Trang Chu nằm mơ không biết mình hoá ra bướm hay bướm hoá ra mình.

112. Vô mùi: không có mùi vị

114. Giới tịnh tuệ minh: giới luật thanh tịnh, trí tuệ minh mẫn

122. Nạp cử: chỉ thiền tăng, vì các vị thiền tăng thường hay mặc áo nạp y để đi đây đó thuyết pháp.

123. Ân phong: ban cho ấn tín, phong cho chức tước, ý nói được làm quan, hưởng vinh hoa phú quý.

125. Nhất thiết hữu vi: tất cả mọi việc làm

128. Tư trúc: đàn sáo

129. Cầm sắt tiêu sênh: tên bốn thứ nhạc cổ

140. Ngụ nhàn: hưởng nhàn, ý nói sống ở nơi yên ắng thì tâm tính được an dưỡng thanh nhàn.

141. Kệ mẫu câu nhiệm: kinh kệ rất mẫu nhiệm.

145. Bách ban: trăm loại

148. Khiêm hạ: khiêm tốn nhún nhường

149. Đằng thẳng: dây mây để đan giường

150. Chẳng qua: không vượt qua.

152. Tiết ta: tiết chế bản thân

166. Triều Thác: tên một viên quan đời cổ của Trung Quốc, bị oan khuất nên khi chết oan hồn đòi báo thù.

168. Nhật ngộ: giữa trưa

169. Thiên thực: bữa ăn của trời

170. Ngã quý: quý đối

172. Xâm: lấn tới

175. Lạc phát: cắt tóc

176. Bán nhật dĩ tiền: từ nửa ngày trở về sớm, ý nói sư tăng chỉ được ăn từ trưa trở về sáng. Còn nếu sau buổi trưa mà ăn là phi thì thực.

178. Hằng: thường, thường lệ

187. Tróc trì: nắm giữ

191. Hoặc tính mê tâm: tâm tính mê hoặc

193. Người Khải người Sùng: tức Vương Khải và Thạch Sùng, hai phú gia giàu có đời Tấn ở Trung Quốc.

196. Nam minh: biển nam

Côn bằng: tức cá côn và chim bằng. Theo truyền thuyết cổ, cá côn và chim bằng tượng trưng cho loài có chí lớn.

213. Giới túc công viên: đầy đủ giới luật, công đức và viên mãn.

4. Phụ lục: Liệt kê các từ cổ dùng trong bài:

Có thể chia thành 2 nhóm:

1. Nhóm các từ cổ ngày nay không dùng nữa hoặc ít dùng;

2. Các từ hiện còn dùng nhưng nghĩa trong bài là nghĩa cổ, khác nghĩa hiện nay.

- Nhác (có ở bản A). Nếu không phải đánh máy nhầm thì có lẽ là một dạng cổ âm của khác.

- Nga là từ cổ nghĩa là chơi bời, còn hàm ý bừa bãi, há nga là “há chơi”

- Ngần là ngấn, là mức, ý nói phải có khuôn phép, ngấn dùng trong bài này là một cách nói cổ

- Mỗ là mấy, chút. Khả năng từ nguyên là “mỗi” (“một”).

- Mựa là chớ. Khả năng từ nguyên của mựa là chữ vô 無 Hán ngữ.

- Hèn: kém cỏi không quan trọng, bản D ghi bằng chữ nhàn 閑 phản ánh cổ âm có lẽ đọc gần như “nhèn”, cách ghi này có từ thời thơ Quốc Âm Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông.

- Ngong (từ cổ): trông ngóng.

- Sá tua (từ cổ): nên, cần phải

- Miễn (từ cổ): và, cùng. Cổ âm có thể là m-lăn dẫn đến cách ghi và đọc là miễn, hiện nay đọc thành lẫn như trong cách nói “cả A lẫn B”.

- Bản C ghi quả, còn các bản A,B,D đều ghi trái là từ cổ hơn.
 - Vật mắt : là một cách nói cổ.
 - Bào (ở bản B): khả năng bào 泡 là một dạng ghi âm hay biến âm của trào 潮.
- Xét ví dụ chữ Nôm “trả”, nhiều sách Nôm cổ ghi bằng chữ Hán bả 把, do tiếng Việt cổ có tổ hợp âm đầu kép b-l- nếu -l- suy giảm thì sẽ còn lại b- (blả=>bả). Sau này ở tiếng Việt tổ hợp b-l- biến mất thay bằng gi- ứng với cách đọc “giả” hiện còn dùng ở nhiều địa phương Bắc Bộ, hay chuyển thành t-l rồi thành tr- ứng với cách đọc “trả” phổ thông ngày nay. Từ phân tích đó thì cổ âm của trào có thể là b-lào và có một biến âm khả dĩ là giào, như vậy chữ dào 澇 ở bản C có lẽ nguyên phải đọc là giào mới đúng.
- Vẻ vang: là từ cổ, nghĩa là hào nhoáng bề ngoài, khác nghĩa ngày nay.
 - Đe loi: Từ cổ nhưng ý nghĩa chưa rõ lắm, âm đọc cũng cần khảo cứu lại.
 - Đồi thì, đồi khi: là cách nói cổ nghĩa là nhiều khi.
 - Hiêu 囂 chỉ đáng vẻ ung dung thong thả của người đạt đạo (chữ này cổ, không chỉ ngày nay mà cả nhiều tác phẩm Nôm thời xưa cũng ít gặp).
 - Bui : một, duy, chỉ, còn dùng làm từ đệm. Bui khi: một khi, có khi.
 - Phỉ phui hay bề bui chỉ sự xúi quẩy không suôn sẻ.
 - Và là từ cổ nghĩa là vài (một vài), vốn là một biến âm của vai.
 - Thừa : Từ đệm cổ (vốn là chữ sở 所 của Hán Ngữ).
 - Đơn hồi (bản C), là từ cổ có trong một số phiên bản Truyện Kiều.
 - Muông: chó giữ nhà, từ cổ ngày nay ít dùng, chỉ còn dùng trong từ kép muông thú.
 - Không khó: trống rỗng, nghèo nàn, không có gì. Là cách nói cổ.
 - Bằng (từ cổ): bằng, giống như
 - Mẫu: mẫu mực, khuôn thước
 - Dái (từ cổ): e, sợ (rằng)
 - Khứng (từ cổ): chịu, chịu khó

- Chác (từ cổ): mua.

- Ngõ (từ cổ): ngõ hầu.

NNC.Phan Anh Dũng ***

1. Quốc âm thập giới, in từ ván chùa Bồ Đà (tài liệu sưu tầm).

[caption id="attachment_15886" align="aligncenter" width="480"]

Tap Chi Nghien Cuu Phat Hoc Nghien Cuu Van Ban Nom Xuat Gia Sa Di Quoc Am Thap
Tượng Tổ Như Trừng Lân Giác tại Nhà thờ Tổ chùa Liên Phái[/caption]

Phụ lục: Nguyên bản chữ Nôm, bản D in từ ván khắc lưu ở chùa Bồ Đà

Tap Chi Nghien Cuu Phat Hoc Nghien Cuu Van Ban Nom Xuat Gia Sa Di Quoc Am Thap
Tap Chi Nghien Cuu Phat Hoc Nghien Cuu Van Ban Nom Xuat Gia Sa Di Quoc Am Thap
Tap Chi Nghien Cuu Phat Hoc Nghien Cuu Van Ban Nom Xuat Gia Sa Di Quoc Am Thap
Tap Chi Nghien Cuu Phat Hoc Nghien Cuu Van Ban Nom Xuat Gia Sa Di Quoc Am Thap
Tap Chi Nghien Cuu Phat Hoc Nghien Cuu Van Ban Nom Xuat Gia Sa Di Quoc Am Thap

Chú thích: [1] Về tên hiệu của Tổ Như Trừng Lân Giác, theo tấm bia bài vị tháp tổ Cứu Sinh chùa Liên Phái thì là tên kép “Như Như Trừng Trừng”, trong cách sách ngài đứng in thường tự xưng theo lối khiêm nhường và thân mật là “Như Như”, còn hiệu Như Trừng là tên dùng trong cách sách vở có tính cách hàn lâm. [2] Nay là Hòa Thượng, trú trì chùa Liên Phái. [3] rất 壑: cực, tốt (khác với trật 秩) dùng theo nghĩa cổ. Rất phẩm có thể hiểu là tốt phẩm, bậc cao nhất. [4] chưng: của, hay dùng làm tiếng đệm như chi, ấy, thế [5] thừa (sở chữ Hán): vậy nên [6] hội thấy: lại thấy. [7] chẳng thuyết: chẳng bàn, chẳng nói tới [8] hổ: là hổ thẹn (ngày nay vẫn còn dùng) [9] thể lòng: động lòng [10] ngụ: nhờ vào, dựa vào (tiếng) [11] nhẩn: dẫu, ví như [12] Bản B: tạo nhân, chỉ là lỗi đánh máy vì phần chú giải vẫn ghi là tại nhân. [13] Bản B: thìn. Có lẽ cũng là lỗi đánh máy. [14] Bản A: Nhác. Có lẽ là một dạng cổ âm của khác. [15] Bản A và B đều ghi “giống” là chữ trọng húy đời Nguyễn (tên húy vua Gia Long), nên bản C và D sửa ra “tính”. Nhưng nhiều chỗ khác các bản C/D cũng không sửa ví dụ chữ giống ngay ở câu trên, chúng tôi theo bản C chỉ vì muốn tránh dùng hai chữ giống ở hai câu liền nhau, đọc lên cảm giác lời thơ vụng. [16] Bản A, B, D đều là: dận, còn C là dạy, ý nghĩa cũng như dận. [17] Nga là từ cổ nghĩa là chơi bời, còn hàm ý bữa bãi, há nga là “há chơi” tức phải cẩn thận chớ có vô ý. Ý cả câu là phải che đèn kéo con ngài (hay các loài bướm đêm khác) sa vào mà chết, làm tổn cái đức hiếu sinh của giới thứ nhất. [18] Ba câu này đều hàm ý chớ hại đến những giống vật dù nhỏ mọn (bước đi chú ý chớ đạp sâu, kiến). [19] Bản B phiên muông ra dưỡng và không có dấu phẩy nên thành câu vô lý. Câu này có 2 ý tiểu đối là không nuôi muông (chó), mà nên nuôi trâu. [20] Không là không có

của cải gì, khó là nghèo khó, lấy ý từ câu thành ngữ “nhà khó của không”. Ý nói sự phải sống cần kiệm, ăn thì xin của thập phương. [21] Phương là phương hại, làm hại. Câu này rất lạ vì gần ba thế kỷ trước Tổ Như Trùng dường như đã thấy được tình trạng dùng hóa chất thuốc trừ sâu bừa bãi trong nông nghiệp hiện nay, đang gây tác hại nghiêm trọng đến môi trường sống của con người và các sinh vật khác. [22] Chữ Nôm 凭 hầu hết tác giả đều phiên bằng, đúng với âm chữ Hán 憑, nhưng theo chúng tôi phải đọc biến âm là bằng mới sát với cách đọc cổ (về ý nghĩa thì như nhau). Việc chữ 凭 còn có cách đọc Nôm là vững cũng cho thấy nó có thể được đọc với vần trắc, thanh ngã. [23] Ngần là ngần, là mức, ý nói phải có khuôn phép, đặt ra mức độ, không được vi phạm. [24] Mỗ là mấy, chút. Mạ là chớ. Đều là từ cổ, xem thêm phần khảo về từ cổ ở cuối bài này. [25] Hèn bản D ghi bằng chữ nhàn 閑 phản ánh cổ âm có lẽ đọc gần như “nhèn”, cách ghi này có từ thời thơ Quốc Âm Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, rất tiếc là chúng tôi chưa có bản Nôm A nhưng đoán là cũng viết như D, chỉ có bản C sửa thành dạng hiện đại hơn dùng chữ hiền làm phần biểu âm ?. [26] Bản C ghi quả, còn các bản A,B,D đều ghi trái là từ cổ hơn. Chọn phiên trái theo đa số. [27] Bản B: Nếu có vật mặt gian manh. Chắc là lỗi đánh máy. [28] Bản B: phải, (ngược hẳn nghĩa câu). [29] Các bản A,B,D là : Tà dâm. [30] A,B : đã. C,D: biết. [31] Bản B phiên “đối cảnh”. Chúng tôi theo “đối cảnh” của bản A có ý nghĩa hơn (ý chỉ người ta thay đổi chân tính). [32] Bản B: kiểm củi. Bản A: tiểu củi (có lẽ đánh máy sai). C,D đều là tiếc, ý cả hai câu dựa vào câu thành ngữ “kiếm củi ba năm đốt một giờ”, khi tiếc củi thì không còn cây mà kiếm nữa. [33] A, B : hoa sen. Chắc in nhầm vì làm lạc vần câu thơ. [34] A, B, D: hay, C: như. Bản C đã sửa lại bản gốc, và sửa cả chữ bào cuối câu thành dào/giào. [35] B: bào, A : hào. Bản C sửa ra dào có vẻ có nghĩa nhất. Chưa rõ hào ở bản A từ đâu mà có, còn bào ở bản B có thể là một dạng ghi âm cổ của trào, giao, dào, xin xem phần khảo chú từ cổ ở cuối bài. [36] A, B, D đều là ghé. Bản C viết 擣 phiên ghé hay gửi đều được, chúng tôi chọn phiên ra gửi. [37] A,B : đến. C,D: tới. [38] Vẻ vang ở đây là từ cổ, khác nghĩa ngày nay. [39] Nguyên bản Nôm đáng lý đọc giáo giở theo giọng Bắc mới sát mặt chữ. [40] A, B: xiểm xu. Bị trùng lặp chữ xu ở câu dưới. [41] A,B: miệng. C,D: nói. [42] B: Đe hơi. Chúng tôi theo A: Đe loi. Nhưng ý nghĩa hai chữ này chưa rõ lắm. [43] A, B : là bốn. C, D : bốn ấy. Xét kỹ thì bên nào cũng có nghĩa, nhưng bốn ấy hơi khó hiểu, tạm phiên vốn ấy cho xuôi nghĩa. [44] A: hương lâm, B: hương lên. Đều sai vần. [45] A, B: Tính mình đã khác năm mươi đoạn xa. Xem bản Nôm B thì chữ Nôm cũng là dậm 琰 (tức chữ diễm Hán), không hiểu sao các tác giả phiên ra đoạn? [46] Ý nói đời người có trăm năm, so bằng tác gang thôi, chẳng thể thọ như rùa hạc, nên phải sống sao cho đáng kiếp người, đừng đắm mình trong hũ rượu. [47] A, B: son. C, D : thắm. Xét đang nói về quần áo nên thắm đúng nghĩa hơn son. Bản cả ba bản Nôm B, C, D đều ghi rõ chữ thắm ? (chữ châu 朱 chỉ nghĩa, chữ thắm 審 chỉ âm), không

hiếu sao A, B lại phiên ra son. [48] A, B: hài . Chữ 鞋 phiên hài hay giày đều được, chúng tôi chọn giày cho nôm na [49] A, B: Đồi thì. D: Đồi thì. Các bản cổ là thì, là chữ húy tên vua Tự Đức nên bản C sửa ra khi. [50] A, B, D: thuyết, có thể phiên thốt cho nôm na hơn, nhưng vẫn không nôm na bằng nói. [51] Các bản A, B đều phiên yên, lạc vần so với câu dưới là chữ reo. [52] Hiều 囂 chỉ dáng vẻ ung dung thông thả của người đạt đạo. [53] Há nga là “há chơi, há coi thường” đã có chú ở trên. [54] Hiều là thông dong tự tại đã chú ở câu trên. Bản B phiêu kiêu, không rõ căn cứ vào đâu. [55] Bản B: dùng. [56] Bản B: trả. [57] Bản B: làm. [58] Bản B: hôn. Có lẽ vì chữ “u hôn” dùng nhiều nên người phiên âm đã sửa, trong khi các bản A, C, D đều ghi là “u đồ”. [59] Ăn từ bán nhật dĩ tiền là ăn trong buổi sáng trước khoảng bán nhật (trước giờ Ngọ tức 12 giờ trưa) [60] Bản B: Gió. Bị trùng lặp hai chữ gió trong cùng một câu. [61] Bản B: bẻ búi. Phỉ phui hay bẻ búi chỉ sự trắc trở không suôn sẻ do thời tiết (xúi quẩy). [62] Bản B: hằng. [63] Ý đoạn này nói gặp khi thời tiết trắc trở hoặc có sự bất đắc dĩ thì cũng rộng cho phép ăn trong ngày (khi có mặt trời) chứ không bó buộc trong khoảng bán nhật dĩ tiền. [64] Tra (từ cổ) : thò (tay). Có thể là thò (tay) ra hay thò (tay) vào nhưng ngày nay chỉ còn dùng theo nghĩa vào (tra tay vào túi, tra kiếm vào vỏ). [65] Bản B : mê tân. Chắc lỗi đánh máy, vì sai vần cầm ở câu trước và cầm ở câu sau. [66] Bản B: còn bằng, nhưng chú thích vẫn ghi còn bằng, tức chỉ là do đánh máy sai. [67] Chữ nôm và ? nghĩa là vài (một vài), thực ra cũng chỉ là một biến âm của vài. [68] Bản A: đòi hỏi. Bản B: đơn đả, chắc phiên sai vì bản Nôm B viết là 敦誨 phiên đơn hỏi đúng hơn. Bản C cũng là : đơn hỏi 敦誨, đây là từ cổ có trong một số phiên bản Truyện Kiều. [69] Lưu ý là bản A, tức là cổ bản ban đầu (1726) kết thúc ngay sau câu này. Còn bản D thì không có bài thơ tán bằng chữ Hán (ngũ ngôn bát cú), chỉ có bản B là có đầy đủ. Xét nội dung thì bản A đã diễn quốc âm đủ 10 giới, đoạn sau ở bản B chỉ là phần văn tán, có thể do đời sau thêm vào.

Tài liệu tham khảo: 1. Thích Minh Tâm (2000), "Về văn bản Xuất gia Sa di quốc âm thập giới ở chùa Liên Phái, Hà Nội", Thông báo Hán Nôm học, tr.424-434 2. TT. Thích Gia Quang – GS. Nguyễn Tá Nhí (2009), Chùa Liên Phái, danh lam nổi tiếng Hà Thành, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội 3. Xuất gia Sa di quốc âm thập giới, AB.366, Viện Nghiên cứu Hán Nôm 4. "Lễ tụng Tập yếu Chư nghi", trong Việt Nam Phật điển tùng san, EFEO trợ san 1943.